



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk

Ngày 31/12/2025	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	14.0%	3.7%

DT thuần Q4/25
197
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 6.9%
YoY: ▲ 50.0 33.8%

LN thuần Q4/25
49.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 0.3%
YoY: ▼ 5.40 -9.9%

LN sau thuế Q4/25
42.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 10.4%
YoY: ▲ 4.80 12.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
28.6%
YoY: +/- ▼ 1.8%

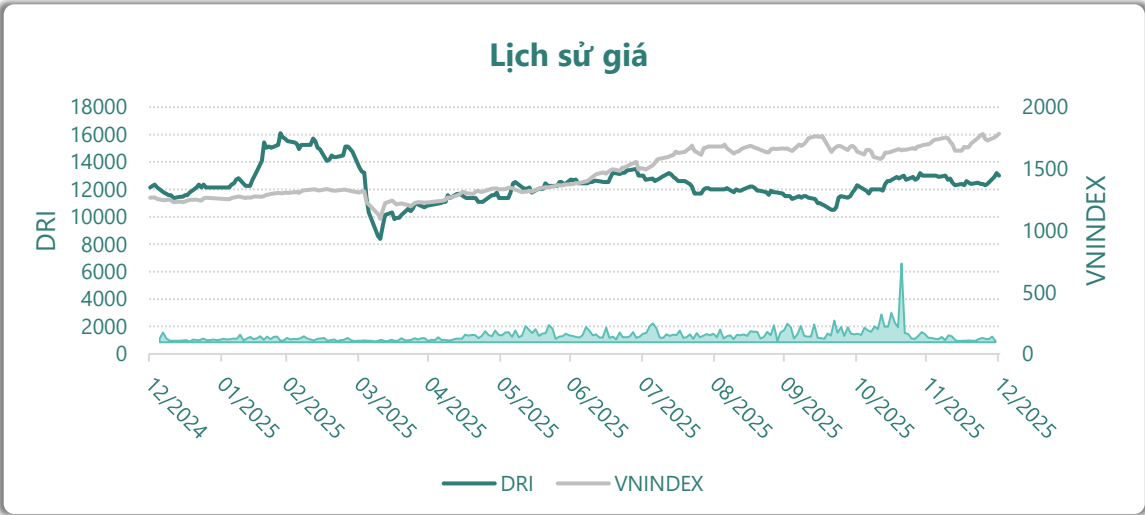
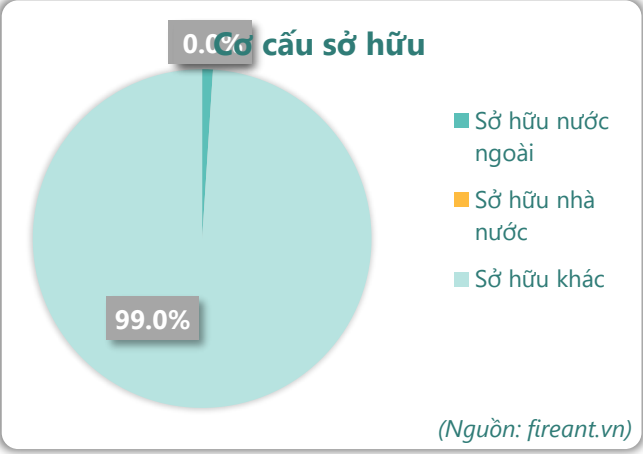
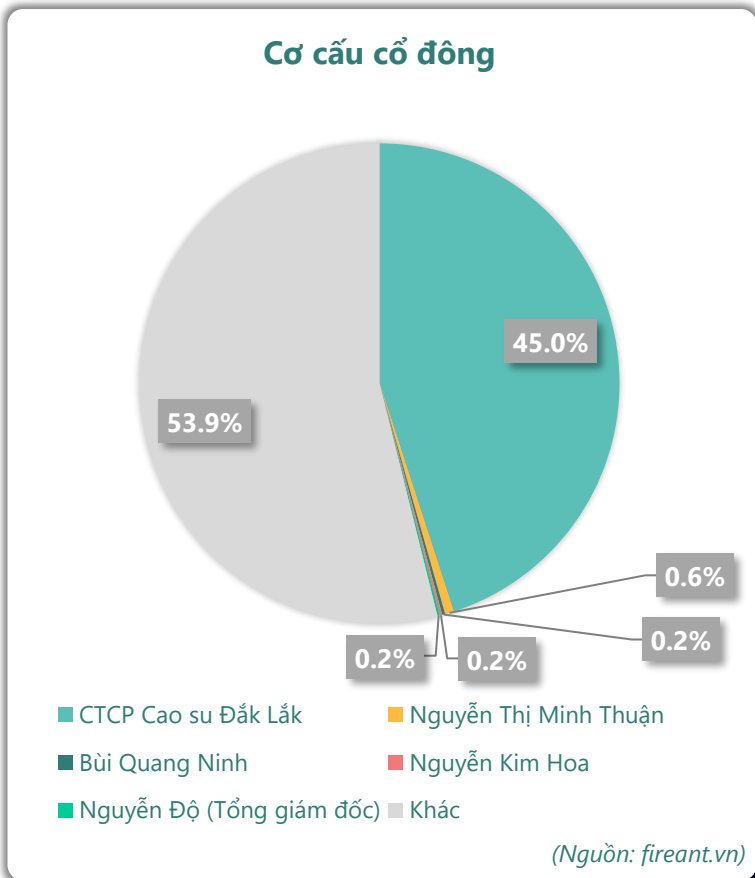
ROE 2025
24.5%
YoY: +/- ▲ 5.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,389 - 16,104
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	952
Số lượng CPLH (CP)	73,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	444,515
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.95
EPS	2,168
P/E	6.0

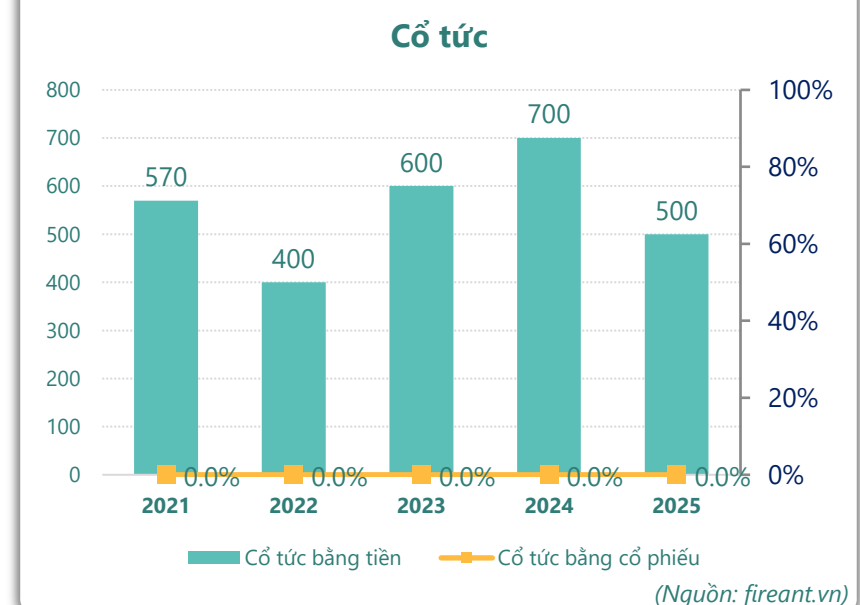
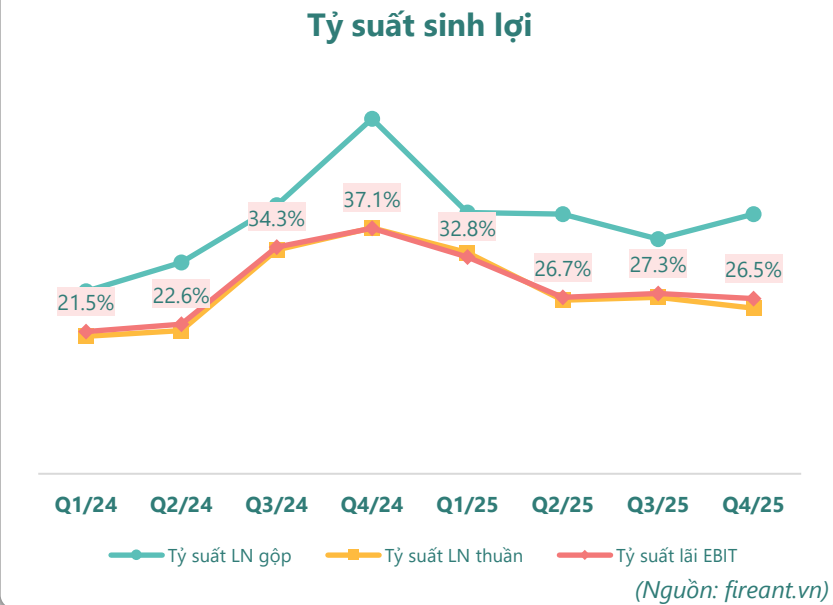
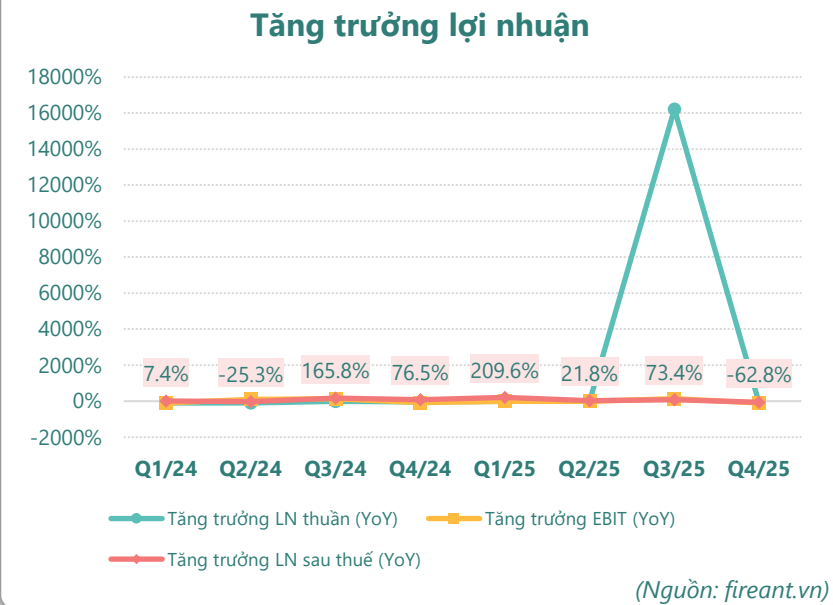
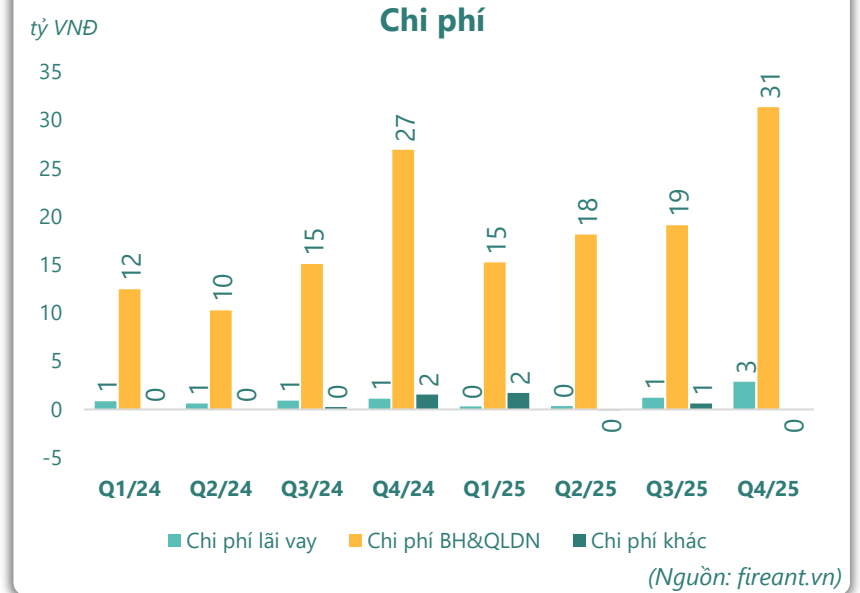
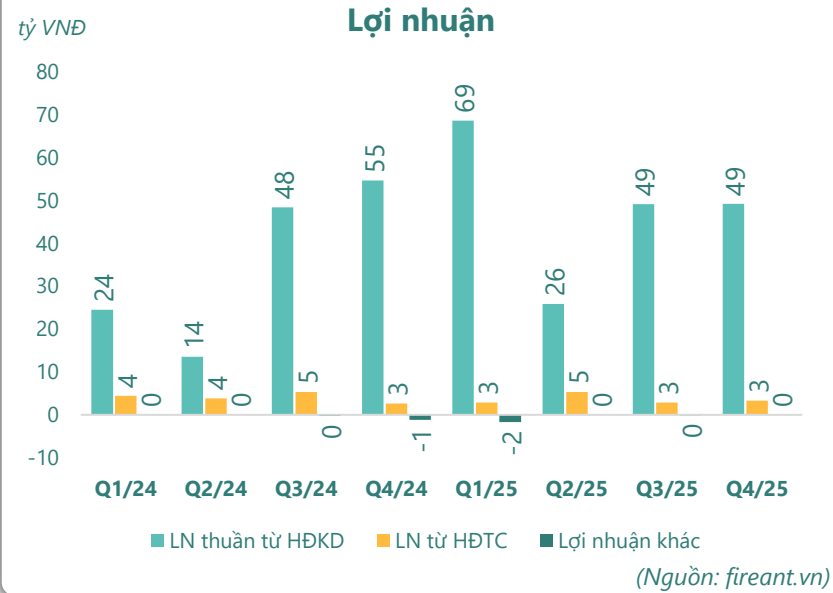
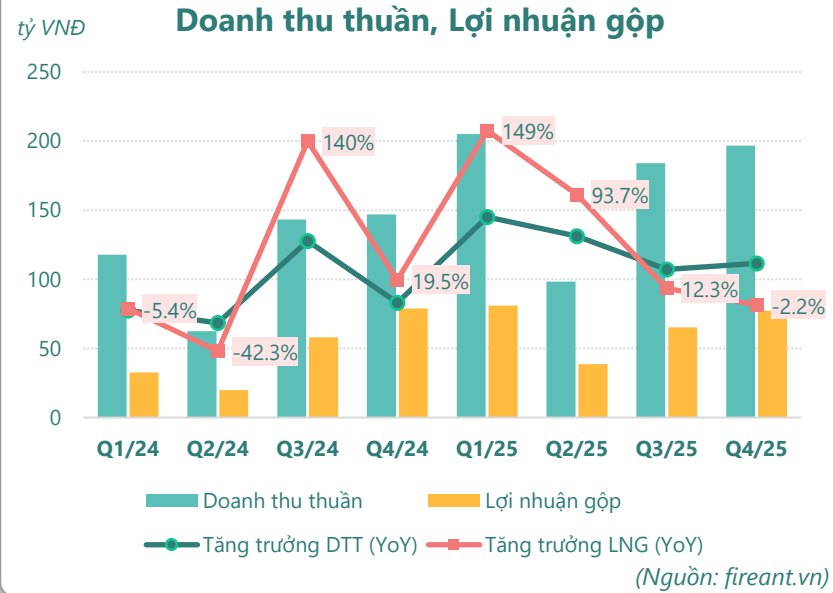
DT thuần 2025
684
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 213 45.3%

LN thuần 2025
193
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 36.7%

LN sau thuế 2025
159
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0 44.4%



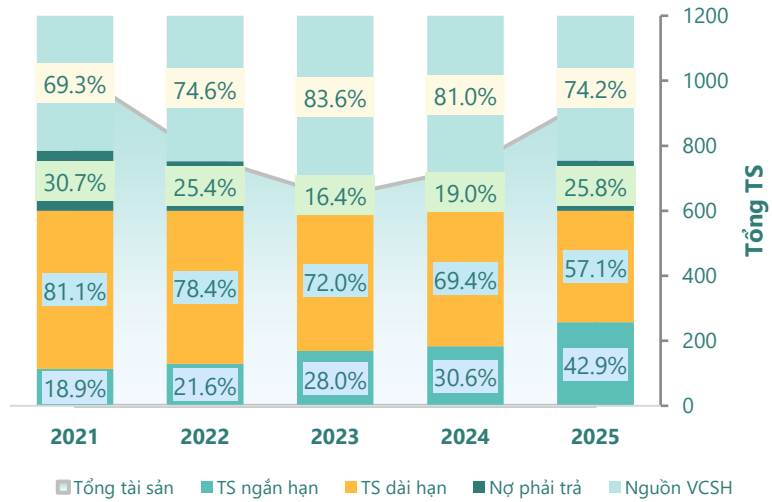
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

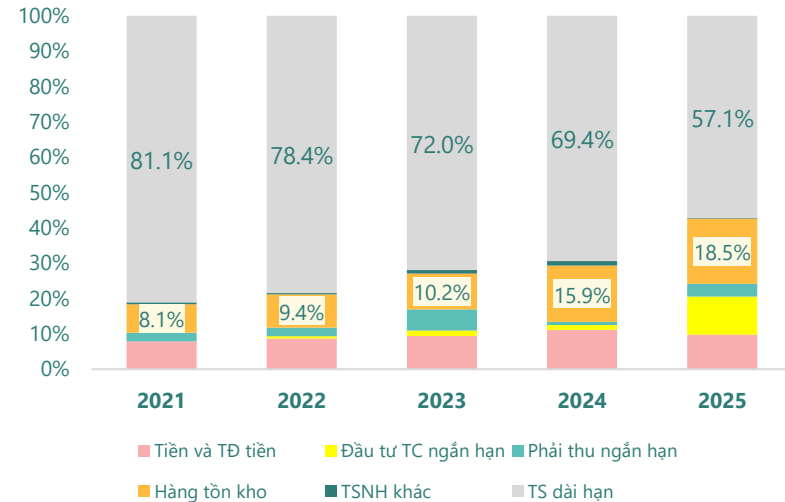
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

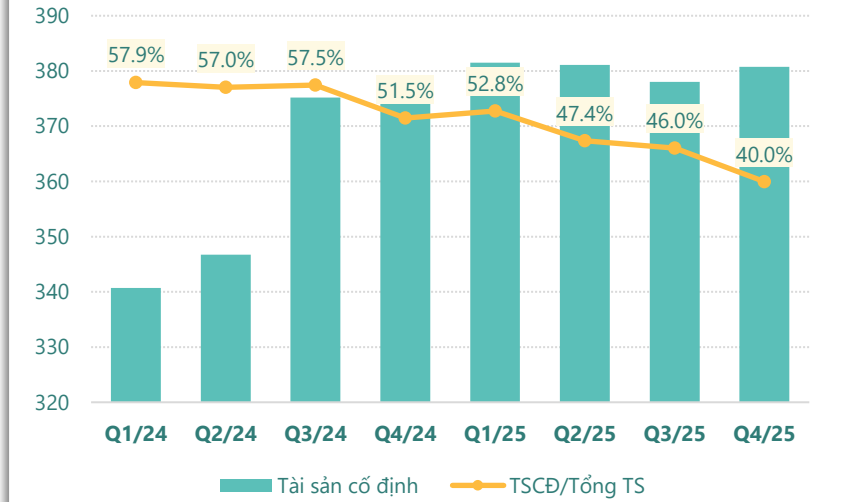
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

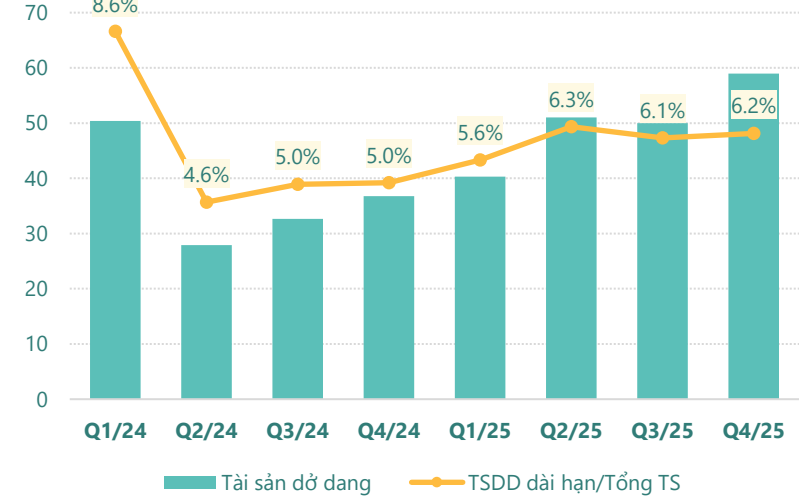
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

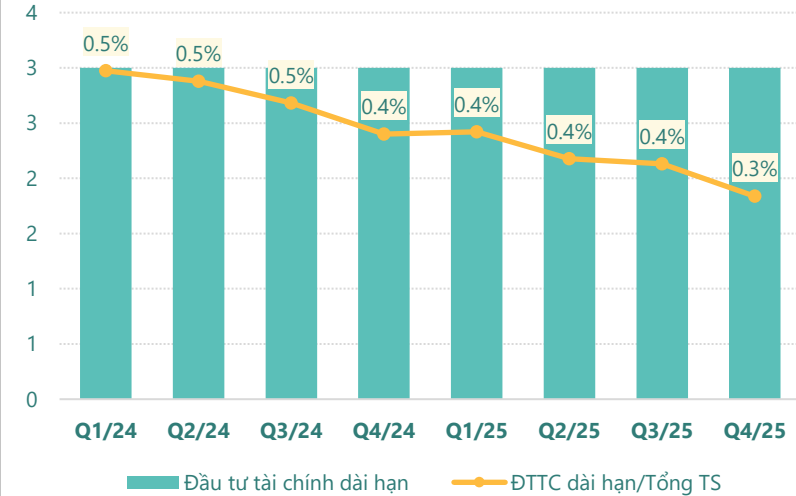
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

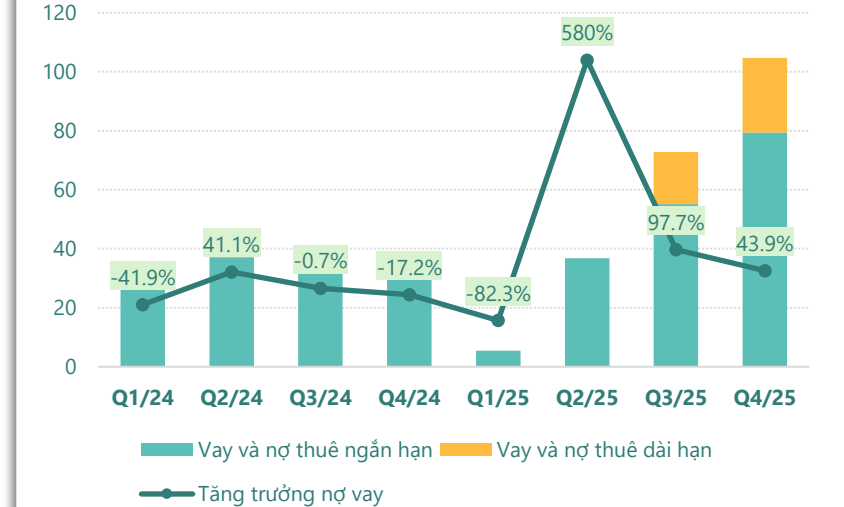
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

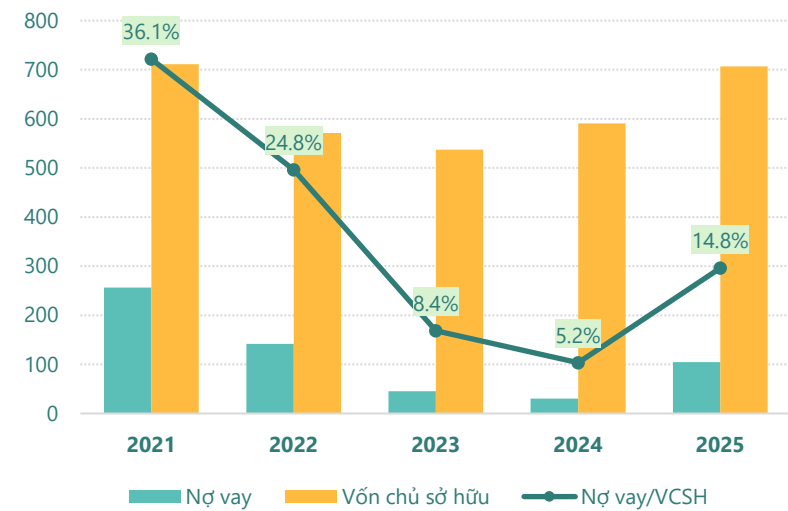


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

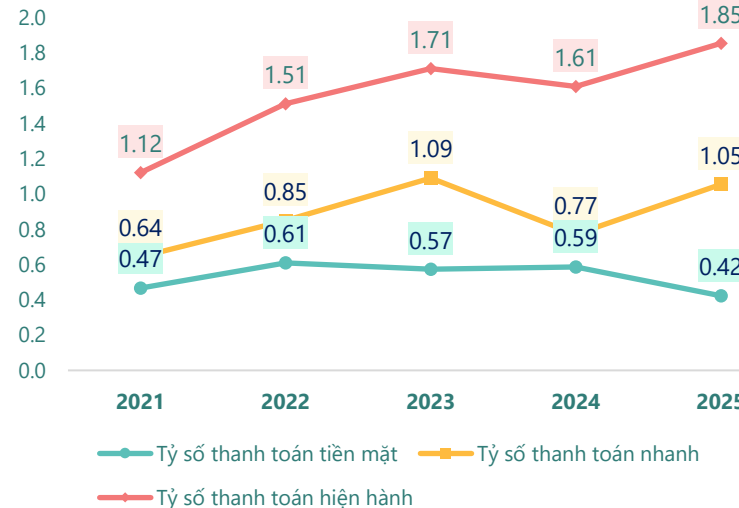
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



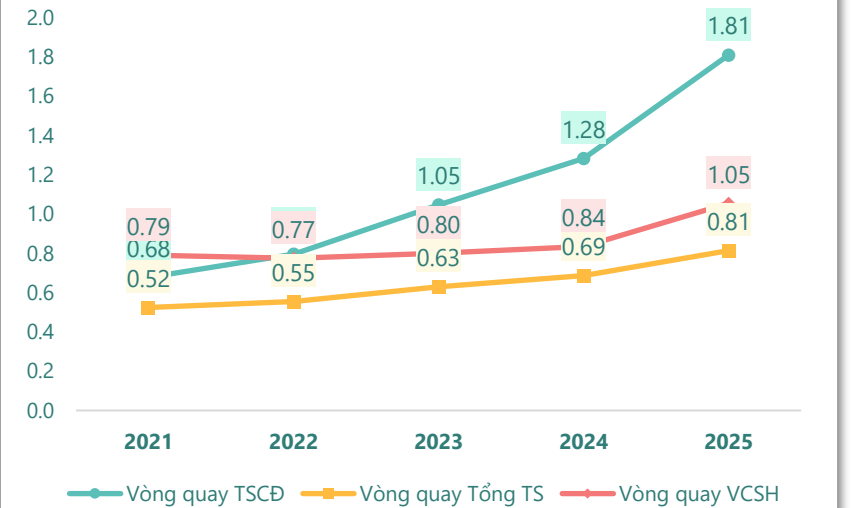
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



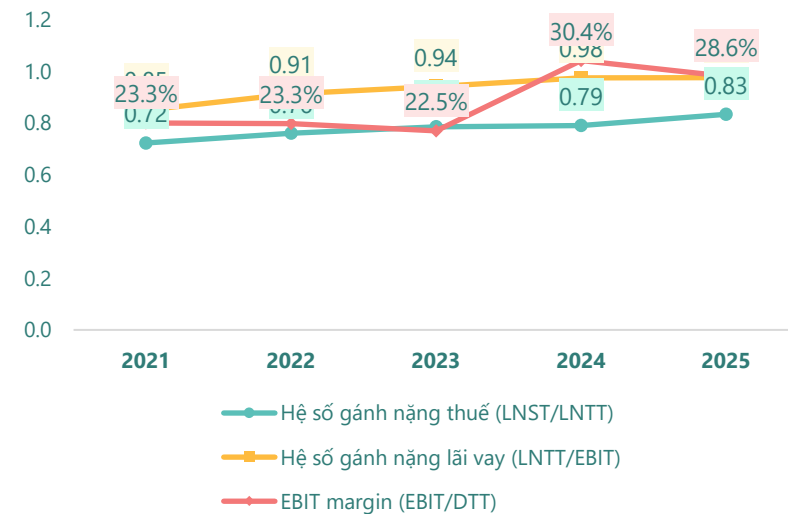
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



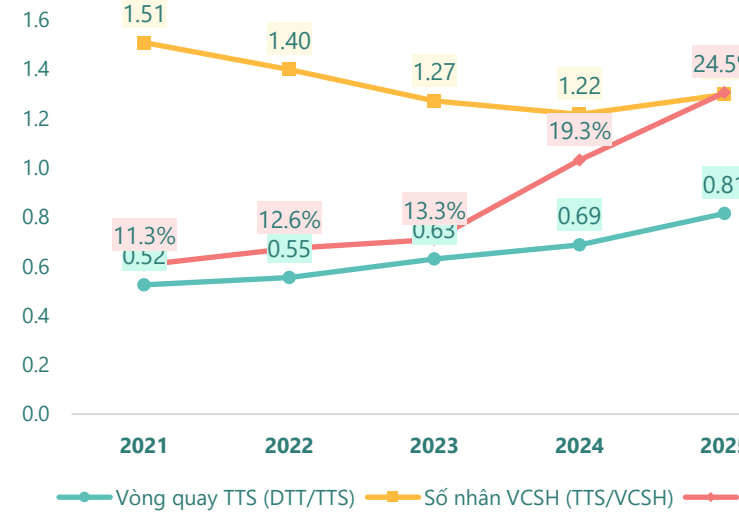
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



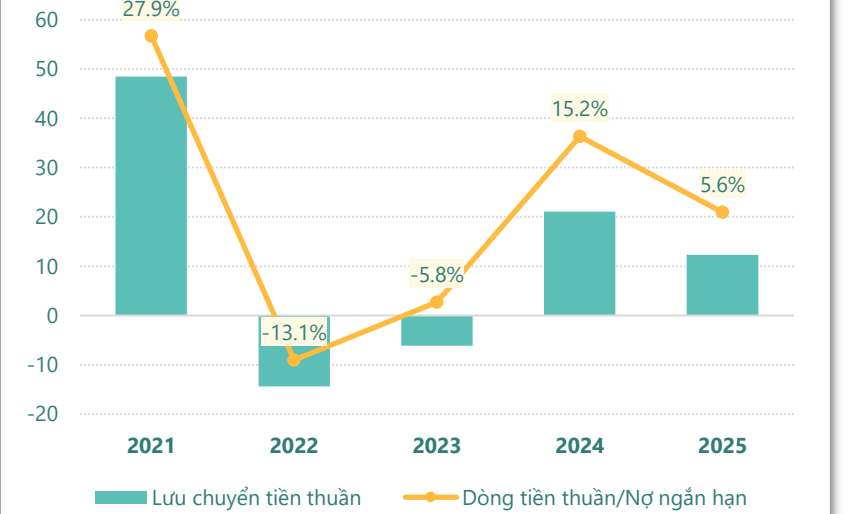
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	197	147	33.8%	684	471	45.3%
Giá vốn hàng bán	119	68.1	75.4%	422	281	49.9%
Lợi nhuận gộp	77.3	79.0	-2.2%	262	190	38.4%
Doanh thu HĐTC	7.40	5.62	31.7%	23.3	23.2	0.5%
Chi phí TC	4.07	2.99	36.0%	8.91	6.93	28.6%
Chi phí lãi vay	2.86	1.12	155%	4.72	3.51	34.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.05	9.82	-7.9%	30.6	30.5	0.3%
Chi phí QLDN	22.3	17.1	30.4%	53.2	34.2	55.4%
LN thuần từ HĐKD	49.3	54.7	-9.9%	193	141	36.7%
Lợi nhuận khác	0.05	-1.21	104%	-1.71	-1.41	-20.8%
LN trước thuế	49.3	53.5	-7.8%	191	140	36.9%
Lợi nhuận sau thuế	42.9	38.1	12.7%	159	110	44.4%
LNST của CĐ cty mẹ	41.9	38.4	9.0%	159	109	45.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.1	69.9	52.1	-18.5	36.6	52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.93	1.43	-2.52	-6.18	-72.9	-62.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.3	-40.8	-27.2	31.0	-1.21	30.7
Tiền đầu kỳ	31.0	50.4	81.1	104	115	72.3
Lưu chuyển tiền thuần	19.8	30.5	22.4	6.29	-37.6	21.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	0.15	0	5.48	-5.37	-0.45
Tiền cuối kỳ	50.4	81.1	104	115	72.3	93.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	953	729	30.7%
Tài sản ngắn hạn	408	223	83.2%
Tiền và tương đương tiền	93.1	81.1	14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	10.0	922%
Phải thu ngắn hạn	34.7	6.48	436%
Hàng tồn kho	176	116	51.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	9.21	-76.6%
Tài sản dài hạn	544	506	7.5%
Phải thu dài hạn	80.0	80.0	0.0%
Tài sản cố định	381	375	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.9	36.8	60.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.7	11.0	96.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	138	77.4%
Nợ ngắn hạn	220	138	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.4	30.5	160%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	4.10	172%
Nợ dài hạn	25.5	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	25.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	591	19.7%
Vốn chủ sở hữu	707	591	19.7%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

